

Số: 229/TTTr-UBND

Quảng Trị, ngày 30 tháng 11 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã năm 2024 cho UBND các huyện, thị xã, thành phố như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, hàng năm, UBND tỉnh ban hành Quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã để tổ chức thực hiện theo quy định.

Ngày 10/6/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định về cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; thôn, tổ dân phố (bãi bỏ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ), tại Điều 6 quy định: Hàng năm, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện. Vì vậy, việc HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã là cần thiết, đảm bảo thẩm quyền theo quy định của Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã UBND tỉnh giao theo quy định của Nghị định số 34/2019/NĐ-CP năm 2023: 2.531 người (cán bộ: từ 1.275 đến 1.359, công chức: 1.172 đến 1.256).

+ Số lượng cán bộ, công chức cấp xã hiện có: 2.471 người.

+ Số cán bộ, công chức còn thiếu chưa bố trí: 60 người.

Lý do chưa bố trí: Các xã, phường, thị trấn còn thiếu chưa tuyển dụng hoặc đang bố trí kiêm nhiệm.

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã giao thêm do dôi dư vì sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2023: 80 người (cán bộ: 19; công chức: 61). Hiện nay đã giải quyết 29 người, còn 51 người (cán bộ: 16, công chức: 35).

2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã

- Theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 của HĐND tỉnh quy định số lượng người hoạt động không chuyên trách theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã (loại 1: 14 người, loại 2: 12 người, loại 3: 10 người). UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ quy định của Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND để bố trí, chưa có quy định về giao số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định: 1.518 người.

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã hiện có: 1.254 người.

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã còn thiếu: 264 người.

Lý do thiếu: Chưa bố trí hoặc do kiêm nhiệm chức danh.

III. PHƯƠNG ÁN GIAO SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

1. Đối với cán bộ, công chức cấp xã

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã, được giao theo mức tối đa theo quy định của Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, cụ thể như sau:

+ Đối với phường loại 1 là 23 người; loại 2 là 21 người; loại 3 là 19 người.

+ Đối với xã, thị trấn loại 1 là 22 người; loại 2 là 20 người; loại 3 là 18 người.

- Căn cứ số lượng đơn vị hành chính cấp xã có quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính để tính số lượng công chức ở cấp xã tăng thêm như sau:

+ Các đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn cứ tăng thêm đủ 1/2 (một phần hai) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 công chức.

+ Ngoài việc tăng thêm công chức theo quy mô dân số nêu trên, thì đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn cứ tăng thêm đủ 100% mức quy định về diện tích tự nhiên được tăng thêm 01 công chức.

- Giao tăng thêm số lượng cán bộ, công chức cấp xã cho UBND các huyện do dôi dư vì sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2019-2021.

2. Đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã

- Số lượng giao người hoạt động không chuyên trách cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã, được giao theo mức tối đa theo quy định của

Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, cụ thể như sau: cấp xã loại 1 là 14 người; cấp xã loại 2 là 12 người; cấp xã loại 3 là 10 người.

- Căn cứ số lượng đơn vị hành chính cấp xã có quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính để tính số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã tăng thêm như sau:

+ Các đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn cứ tăng thêm đủ 1/2 (một phần hai) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 người.

+ Ngoài việc tăng thêm người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy mô dân số nêu trên, thì đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn cứ tăng thêm đủ 100% mức quy định về diện tích tự nhiên được tăng thêm 01 người.

IV. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ GIAO CHO UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

1. Giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã và tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định.

Căn cứ phương án tại Mục III Tờ trình, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xem xét quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã cho UBND các huyện, thị xã, thành phố như sau:

- Tổng số cán bộ, công chức cấp xã giao: 2.578 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 2.531 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 47 người).

- Tổng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao: 1.565 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 1.518 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 47 người).

Cụ thể như sau:

1. Thành phố Đông Hà.

- Cán bộ, công chức cấp xã: 210 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 93 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 17 người).

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 129 người. (theo phân loại đơn vị hành chính: 112 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 17 người)

2. Thị xã Quảng Trị.

- Cán bộ, công chức cấp xã: 100 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 98 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 02 người)

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 56 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 54 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 02 người).

3. Huyện Vĩnh Linh.

- Cán bộ, công chức cấp xã: 353 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 350 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 03 người).

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 209 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 206 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 03 người) .

4. Huyện Gio Linh.

- Cán bộ, công chức cấp xã: 340 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 338 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 02 người).

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 204 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 202 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 02 người)

5. Huyện Triệu Phong.

- Cán bộ, công chức cấp xã: 357 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 354 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 03 người).

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 213 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 210 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 03 người)

6. Huyện Hải Lăng.

- Cán bộ, công chức cấp xã: 317 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 316 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 01 người)

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 189 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 188 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 01 người)

7. Huyện Cam Lộ.

- Cán bộ, công chức cấp xã: 166 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 164 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 02 người).

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 102 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 100 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 02 người).

8. Huyện Đakrông.

- Cán bộ, công chức cấp xã: 280 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 272 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 08 người).

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 176 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 168 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 08 người).

9. Huyện Hướng Hóa.

- Cán bộ, công chức cấp xã: 455 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 446 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 09 người).

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 287 người (theo phân loại đơn vị hành chính: 278 người, tăng thêm do diện tích tự nhiên và dân số lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định: 09 người) (Phụ lục 01,02 kèm theo)

2. Giao tăng thêm số lượng cán bộ, công chức cấp xã cho UBND các huyện do dôi dư vì sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2019-2021 theo Nghị quyết 653/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tổng số cán bộ, công chức giao thêm:

Giao tăng thêm số lượng cán bộ, công chức cấp xã cho UBND các huyện do dôi dư vì sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2019-2021 là 51 người (cán bộ: 16, công chức: 35); cụ thể như sau:

- Huyện Vĩnh Linh: 14 người (cán bộ: 4 người, công chức: 10 người).
- Huyện Gio Linh: 16 người (cán bộ: 5 người, công chức: 11 người).
- Huyện Hải Lăng: 17 người (cán bộ: 5 người, công chức: 12 người).
- Huyện Hướng Hóa: 03 người (cán bộ: 1 người, công chức: 2 người).
- Huyện Triệu Phong: 01 người (cán bộ).

(Phụ lục 03 kèm theo)

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 207/TTr-UBND ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh về việc giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã năm 2024.

Kính trình HĐND tỉnh khoá VIII, kỳ họp thứ 21 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Sở Nội vụ;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu VT, NC₍₂₀₎.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

Phụ lục 01

GIAO SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 229/TT-UBND ngày 30/11/2023 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số CBCC giao theo phân loại ĐVHC	Số công chức giao tăng thêm do diện tích lớn hơn quy định	Số công chức giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định	Tổng cộng số CBCC giao	Ghi chú	
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)						Tỷ lệ đạt (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14					
I	TP ĐÔNG HÀ	3	5	1							193	4	13	210		
1	Phường 1	x			2.59	5.5	47.09	26,254	7,000	375.06	23		5	28		
2	Phường 2			x	2.01	5.5	36.55	5,411	7,000	77.30	19			19		
3	Phường 3		x		19.16	5.5	348.36	7,766	7,000	110.94	21	2		23		
4	Phường 4		x		5.16	5.5	93.82	4,815	7,000	68.79	21			21		
5	Phường 5	x			3.64	5.5	66.18	29,025	7,000	414.64	23		6	29		
6	Ph. Đông Giang		x		6.29	5.5	114.36	6,164	7,000	88.06	21			21		
7	Ph. Đông Lễ		x		9.39	5.5	170.73	9,874	7,000	141.06	21			21		
8	Ph. Đông Lương	x			20.00	5.5	363.64	14,243	7,000	203.47	23	2	2	27		
9	Ph. Đông Thanh		x		4.84	5.5	88.00	5,538	7,000	79.11	21			21		
II	TX QUẢNG TRỊ	0	2	3							98	1	1	100		
1	Phường 1			x	1.72	5.5	31.27	5,207	5,000	104.14	19			19		
2	Phường 2			x	2.03	5.5	36.91	7,051	5,000	141.02	19			19		
3	Phường 3		x		1.74	5.5	31.64	9,955	5,000	199.10	21		1	22		

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính							Số CBCC giao theo phân loại ĐVHC	Số công chức giao tăng thêm do diện tích lớn hơn quy định	Số công chức giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định	Tổng cộng số CBCC giao	Ghi chú
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)						
4	Phường An Đôn			x	2,66	5,5	48,36	1,885	5,000	37,70	19		19			
5	Xã Hải Lệ		x		64,67	30	215,57	5,284	8,000	66,05	20	1	21			
III	H. VINH LINH	0	13	5							350	2	1	353		
1	TTr. Bến Quan			x	4,21	14	30,07	4,551	8,000	56,89	18		18			
2	TTr. Cửa Tùng		x		10,47	14	74,81	10,163	8,000	127,04	20		20			
3	TTr. Hồ Xá		x		7,37	14	52,63	15,421	8,000	192,76	20	1	21			
4	Xã Vĩnh Chấp		x		55,02	30	183,39	5,324	8,000	66,55	20		20			
5	Xã Vĩnh Giang			x	9,15	30	30,51	5,756	8,000	71,95	18		18			
6	Xã Vĩnh Hà		x		165,03	50	330,06	2,039	5,000	40,78	20	2	22			
7	Xã Hiền Thành		x		17,38	30	57,94	6,457	8,000	80,71	20		20			
8	Xã Vĩnh Hòa			x	15,07	30	50,22	4,521	8,000	56,51	18		18			
9	Xã Kim Thạch		x		22,82	30	76,07	6,908	8,000	86,35	20		20			
10	Xã Vĩnh Khê			x	23,80	50	47,60	1,193	5,000	23,86	18		18			
11	Xã Vĩnh Lâm		x		13,64	30	45,48	6,281	8,000	78,51	20		20			
12	Xã Vĩnh Long		x		27,98	30	93,27	6,636	8,000	82,95	20		20			
13	Xã Trung Nam		x		23,05	30	76,84	6,819	8,000	85,24	20		20			
14	Xã Vĩnh Ổ		x		85,94	50	171,88	1,472	5,000	29,44	20		20			
15	Xã Vĩnh Sơn		x		41,26	30	137,53	7,178	8,000	89,73	20		20			
16	Xã Vĩnh Tú		x		34,48	30	114,94	3,855	8,000	48,19	20		20			

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số CBCC giao theo phân loại ĐVHC	Số công chức giao tăng do diện tích lớn hơn quy định	Số công chức giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định	Tổng cộng số CBCC giao	Ghi chú
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)					
17	Xã Vĩnh Thái			x	14.46	30	48.20	3,834	8,000	47.93	18		18		
18	Xã Vĩnh Thủy		x		48.83	30	162.77	7,090	8,000	88.63	20		20		
IV	H. GIO LINH	0	16	1							338	2	0	340	
1	T.Tr. Gio Linh		x		7.70	14	55.00	9,667	8,000	120.84	20		20		
2	T.Tr. Cửa Việt		x		6.88	14	49.14	6,211	8,000	77.64	20		20		
3	Xã Gio An		x		26.47	30	88.23	4,377	8,000	54.71	20		20		
4	Xã Phong Bình		x		23.78	30	79.27	7,238	8,000	90.48	20		20		
5	Xã Gio Châu		x		17.18	30	57.27	4,728	8,000	59.10	20		20		
6	Xã Trung Giang			x	10.77	30	35.90	4,955	8,000	61.94	18		18		
7	Xã Trung Hải		x		14.47	30	48.23	5,090	8,000	63.63	20		20		
8	Xã Gio Hải		x		19.59	30	65.30	7,156	8,000	89.45	20		20		
9	Xã Linh Hải		x		20.50	30	68.33	2,924	8,000	36.55	20		20		
10	Xã Gio Sơn		x		14.05	30	46.83	5,361	8,000	67.01	20		20		
11	Xã Gio Mỹ		x		29.72	30	99.07	5,938	8,000	74.23	20		20		
12	Xã Gio Quang		x		18.33	30	61.10	3,584	8,000	44.80	20		20		
13	Xã Trung Sơn		x		29.52	30	98.40	5,903	8,000	73.79	20		20		
14	Xã Hải Thái		x		25.32	50	50.64	4,722	5,000	94.44	20		20		
15	Xã Gio Mai		x		20.79	30	69.30	6,805	8,000	85.06	20		20		
16	Xã Linh Trường		x		182.24	50	364.48	3,102	5,000	62.04	20	2	22		

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính							Số CBCC giao theo phân loại ĐVHC	Số công chức tăng thêm do diện tích lớn hơn quy định	Số công chức giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định	Tổng cộng số CBCC giao	Ghi chú
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)						
17	Xã Gio Việt		x		3.57	30	11.90	6.558	8.000	81.98	20		20			
V	H. TRIỆU PHONG	0	15	3							354	3	0	357		
1	T.Tr. Ái Tử			x	3.50	14	25.03	5.538	8.000	69.23	18		18			
2	Xã Triệu Ái		x		100.70	30	335.67	5.980	8.000	74.75	20	2		22		
3	Xã Triệu An		x		13.90	30	46.32	8.391	8.000	104.89	20		20			
4	Xã Triệu Đại		x		9.21	30	30.71	6.503	8.000	81.29	20		20			
5	Xã Triệu Độ		x		10.25	30	34.18	7.027	8.000	87.84	20		20			
6	Xã Triệu Giang			x	7.06	30	23.53	5.859	8.000	73.24	18		18			
7	Xã Triệu Hòa		x		10.71	30	35.71	7.035	8.000	87.94	20		20			
8	Xã Triệu Lăng		x		11.43	30	38.09	5.555	8.000	69.44	20		20			
9	Xã Triệu Long		x		8.98	30	29.93	7.840	8.000	98.00	20		20			
10	Xã Triệu Phước		x		17.20	30	57.33	7.941	8.000	99.26	20		20			
11	Xã Triệu Sơn		x		17.65	30	58.83	4.625	8.000	57.81	20		20			
12	Xã Triệu Tài		x		6.66	30	22.19	6.098	8.000	76.23	20		20			
13	Xã Triệu Thành		x		8.47	30	28.22	11.138	8.000	139.23	20		20			
14	Xã Triệu Thuận		x		7.03	30	23.42	6.907	8.000	86.34	20		20			
15	Xã Triệu Thượng		x		68.82	30	229.41	7.953	8.000	99.41	20	1		21		
16	Xã Triệu Trạch		x		33.83	30	112.77	7.030	8.000	87.88	20		20			

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính							Số CBCC giao theo phân loại ĐVHC	Số công chức giao tăng do diện tích lớn hơn quy định	Số công chức giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định	Tổng cộng số CBCC giao	Ghi chú
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)						
											Tỷ lệ đạt (%)					
17	Xã Triệu Trung	x			7.33	30	24.44	6,040	8,000	75.50	20		20			
18	Xã Triệu Vân		x		10.66	30	35.53	3,712	8,000	46.40	18		18			
VI	H. HẢI LĂNG	1	12	3							316	1	0	317		
1	T.Tr. Diên Sanh	x			24.60	14	175.74	11,166	8,000	139.58	22		22			
2	Xã Hải An		x		11.20	30	37.32	6,343	8,000	79.29	20		20			
3	Xã Hải Ba		x		22.72	30	75.72	6,557	8,000	81.96	20		20			
4	Xã Hải Chánh		x		38.39	30	127.98	8,998	8,000	112.48	20		20			
5	Xã Hải Dương		x		24.17	30	80.56	6,165	8,000	77.06	20		20			
6	Xã Hải Phong		x		19.62	30	65.40	10,697	8,000	133.71	20		20			
7	Xã Hải Khê			x	8.45	30	28.18	4,215	8,000	52.69	18		18			
8	Xã Hải Lâm		x		82.71	30	275.70	4,701	8,000	58.76	20	1	21			
9	Xã Hải Phú		x		17.38	30	57.93	5,397	8,000	67.46	20		20			
10	Xã Hải Quế			x	15.02	30	50.07	4,625	8,000	57.81	18		18			
11	Xã Hải Quy			x	6.93	30	23.10	5,278	8,000	65.98	18		18			
12	Xã Hải Sơn		x		56.83	30	189.43	5,692	8,000	71.15	20		20			
13	Xã Hải Định		x		18.70	30	62.32	6,592	8,000	82.40	20		20			
14	Xã Hải Thượng		x		16.80	30	55.99	6,043	8,000	75.54	20		20			
15	Xã Hải Trường		x		44.67	30	148.90	6,966	8,000	87.08	20		20			
16	Xã Hải Hưng		x		19.18	30	63.92	10,220	8,000	127.75	20		20			

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính							Số CBCC giao theo phân loại ĐVHC	Số công chức tăng thêm do diện tích lớn hơn quy định	Số công chức giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định	Tổng cộng số CBCC giao	Ghi chú
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)						
VII	H. CAM LỘ	2	6	0								164	1	1	166	
1	TTr. Cam Lộ		x		11.03	14	78.79	8,508	8,000	106.35		20			20	
2	Xã Thanh An	x			27.55	30	91.83	9,644	8,000	120.55		22			22	
3	Xã Cam Chính		x		56.26	50	112.52	5,531	5,000	110.62		20			20	
4	Xã Cam Hiếu		x		25.68	30	85.60	6,491	8,000	81.14		20			20	
5	Xã Cam Nghĩa		x		55.86	50	111.72	6,259	5,000	125.18		20			20	
6	Xã Cam Tuyên		x		103.29	50	206.58	6,030	5,000	120.60		20	1		21	
7	Xã Cam Thành	x			43.70	50	87.40	8,455	5,000	169.10		22		1	23	
8	Xã Cam Thủy		x		20.85	30	69.50	5,780	8,000	72.25		20			20	
VIII	H.ĐAKRÔNG	6	7	0								272	8	0	280	
1	TTr. Krông Klang		x		18.45	14	131.75	5,017	8,000	62.71		20			20	
2	Xã A Bung	x			106.83	50	213.65	4,082	5,000	81.64		22	1		23	
3	Xã Đakrông	x			109.30	50	218.60	6,493	5,000	129.86		22	1		23	
4	Xã Hương Hiệp		x		141.88	50	283.77	5,936	5,000	118.72		20	1		21	
5	Xã Tà Long	x			184.95	50	369.91	4,166	5,000	83.32		22	2		24	
6	Xã Ba Lòng		x		157.47	50	314.94	3,758	5,000	75.16		20	2		22	
7	Xã Ba Nang	x			65.03	50	130.06	3,471	5,000	69.42		22			22	
8	Xã Húc Nghi		x		135.40	50	270.80	1,875	5,000	37.50		20	1		21	
9	Xã A Ngo	x			49.39	50	98.77	3,849	5,000	76.98		22			22	

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số CBCC giao theo phân loại ĐVHC	Số công chức tăng thêm do diện tích lớn hơn quy định	Số công chức giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định	Tổng cộng số CBCC giao	Ghi chú
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ đạt (%)	Tiêu chuẩn	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)					
10	Xã Mò Ó		x		25.28	50	50.55	2,045	5,000	40.90	20		20		
11	Xã Triệu Nguyên		x		53.11	50	106.22	1,358	5,000	27.16	20		20		
12	Xã Tà Rụt		x		60.62	50	121.24	5,157	5,000	103.14	20		20		
13	Xã A Vao	x			77.13	50	154.25	3,443	5,000	68.86	22		22		
IX	H. HUỐNG HÓA	13	8	0							446	7	2	455	
1	T.Tr. Khe Sanh	x			12.88	14	92.00	14017	8,000	175.21	22		1	23	
2	T.Tr. Lao Bảo	x			17.17	14	122.64	13320	8,000	166.50	22		1	23	
3	Xã A Dơi	x			29.38	50	58.76	3665	5,000	73.30	22			22	
4	Xã Tân Hợp		x		33.45	50	66.90	5597	5,000	111.94	20			20	
5	Xã Húc		x		63.36	50	126.72	4255	5,000	85.10	20			20	
6	Xã Tân Lập		x		19.53	50	39.06	5290	5,000	105.80	20			20	
7	Xã Hương Lập	x			160.20	50	320.40	1818	5,000	36.36	22	2		24	
8	Xã Tân Liên		x		12.94	50	25.88	5101	5,000	102.02	20			20	
9	Xã Hương Linh		x		114.65	50	229.30	2567	5,000	51.34	20	1		21	
10	Xã Tân Long	x			20.15	50	40.30	5078	5,000	101.56	22			22	
11	Xã Hương Lộc		x		50.72	50	101.44	3459	5,000	69.18	20			20	
12	Xã Hương Phùng	x			125.10	50	250.20	6309	5,000	126.18	22	1		23	
13	Xã Hương Sơn		x		207.84	50	415.68	2511	5,000	50.22	20	3		23	
14	Xã Hương Tân		x		25.11	50	50.22	3842	5,000	76.84	20			20	

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số CBCC giao theo phân loại ĐVHC	Số công chức giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định	Số công chức giao tăng thêm do dân số lớn hơn quy định	Tổng cộng số CBCC giao	Ghi chú
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ đạt (%)	Tiêu chuẩn	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)					
15	Xã Ba Tầng	x			61.73	50	123.46	4399	5,000	87.98	22		22		
16	Xã Lĩa	x			28.36	50	56.72	5657	5,000	113.14	22		22		
17	Xã Thanh	x			21.22	50	42.44	4333	5,000	86.66	22		22		
18	Xã Tân Thành	x			45.71	50	91.42	4065	5,000	81.30	22		22		
19	Xã Thuận	x			22.11	50	44.22	3801	5,000	76.02	22		22		
20	Xã Hương Việt	x			59.44	50	118.88	1625	5,000	32.50	22		22		
21	Xã Xy	x			21.30	50	42.60	2549	5,000	50.98	22		22		
TỔNG CỘNG		25	84	16	0	0	0	0	0	0	2531	29	18	2578	

Phụ lục 02

**GIAO SỔ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG
CHUYÊN TRÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số 229/TT-UBND ngày 30/11/2023 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số lượng người giao theo phân loại ĐVHC	Số người giao tăng thêm do diện tích vượt	Số người giao tăng thêm do dân số vượt	Tổng cộng số NHHKC T cấp xã giao	Ghi chú	
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
I	THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ	3	5	1							112	4	13	129		
1	Phường 1	x			2.59	5.5	47.09	26,254	7,000	375.06	14		5	19		
2	Phường 2			x	2.01	5.5	36.55	5,411	7,000	77.30	10			10		
3	Phường 3		x		19.16	5.5	348.36	7,766	7,000	110.94	12	2		14		
4	Phường 4		x		5.16	5.5	93.82	4,815	7,000	68.79	12			12		
5	Phường 5	x			3.64	5.5	66.18	29,025	7,000	414.64	14		6	20		
6	Ph. Đông Giang		x		6.29	5.5	114.36	6,164	7,000	88.06	12			12		
7	Ph. Đông Lễ		x		9.39	5.5	170.73	9,874	7,000	141.06	12			12		
8	Ph. Đông Lương	x			20.00	5.5	363.64	14,243	7,000	203.47	14	2	2	18		
9	Ph. Đông Thanh		x		4.84	5.5	88.00	5,538	7,000	79.11	12			12		
II	THỊ XÃ QUẢNG TRỊ	0	2	3							54	1	1	56		
1	Phường 1			x	1.72	5.5	31.27	5,207	5,000	104.14	10			10		
2	Phường 2			x	2.03	5.5	36.91	7,051	5,000	141.02	10			10		
3	Phường 3		x		1.74	5.5	31.64	9,955	5,000	199.10	12		1	13		
4	Phường An Đôn			x	2.66	5.5	48.36	1,885	5,000	37.70	10			10		
5	Xã Hải Lệ		x		64.67	30	215.57	5,284	8,000	66.05	12	1		13		

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số lượng người giao theo phân loại ĐVHC	Số người giao tăng thêm do diện tích vượt	Số người giao tăng thêm do dân số vượt	Tổng cộng số NHĐKC T cấp xã giao	Ghi chú	
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
III	HUYỆN VINH LINH	0	13	5							206	2	1	209		
1	TTr. Bến Quan			x	4.21	14	30.07	4.551	8.000	56.89	10			10		
2	TTr. Cửa Tùng	x			10.47	14	74.81	10.163	8.000	127.04	12			12		
3	TTr. Hồ Xá	x			7.37	14	52.63	15.421	8.000	192.76	12		1	13		
4	Xã Vĩnh Chấp	x			55.02	30	183.39	5.324	8.000	66.55	12			12		
5	Xã Vĩnh Giang			x	9.15	30	30.51	5.756	8.000	71.95	10			10		
6	Xã Vĩnh Hà	x			165.03	50	330.06	2.039	5.000	40.78	12	2		14		
7	Xã Hiền Thành	x			17.38	30	57.94	6.457	8.000	80.71	12			12		
8	Xã Vĩnh Hòa			x	15.07	30	50.22	4.521	8.000	56.51	10			10		
9	Xã Kim Thạch	x			22.82	30	76.07	6.908	8.000	86.35	12			12		
10	Xã Vĩnh Khê			x	23.80	50	47.60	1.193	5.000	23.86	10			10		
11	Xã Vĩnh Lâm	x			13.64	30	45.48	6.281	8.000	78.51	12			12		
12	Xã Vĩnh Long	x			27.98	30	93.27	6.636	8.000	82.95	12			12		
13	Xã Trung Nam	x			23.05	30	76.84	6.819	8.000	85.24	12			12		
14	Xã Vĩnh Ó	x			85.94	50	171.88	1.472	5.000	29.44	12			12		
15	Xã Vĩnh Sơn	x			41.26	30	137.53	7.178	8.000	89.73	12			12		
16	Xã Vĩnh Tú	x			34.48	30	114.94	3.855	8.000	48.19	12			12		
17	Xã Vĩnh Thái			x	14.46	30	48.20	3.834	8.000	47.93	10			10		
18	Xã Vĩnh Thủy	x			48.83	30	162.77	7.090	8.000	88.63	12			12		
IV	HUYỆN GIO LINH	0	16	1							202	2	0	204		
1	TTr. Gio Linh	x			7.70	14	55.00	9.667	8.000	120.84	12			12		

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính							Số lượng người giao theo phân loại ĐVHC	Số người giao tăng thêm do diện tích vượt	Số người giao tăng thêm do dân số vượt	Tổng cộng số NHĐKC T cấp xã giao	Ghi chú	
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)							
											3						4
1	2																
2	TTr. Cửa Việt		x		6,88	14	49.14	6,211	8,000	77.64		12			12		
3	Xã Gio An		x		26.47	30	88.23	4,377	8,000	54.71		12			12		
4	Xã Phong Bình		x		23.78	30	79.27	7,238	8,000	90.48		12			12		
5	Xã Gio Châu		x		17.18	30	57.27	4,728	8,000	59.10		12			12		
6	Xã Trung Giang			x	10.77	30	35.90	4,955	8,000	61.94		10			10		
7	Xã Trung Hải		x		14.47	30	48.23	5,090	8,000	63.63		12			12		
8	Xã Gio Hải		x		19.59	30	65.30	7,156	8,000	89.45		12			12		
9	Xã Linh Hải		x		20.50	30	68.33	2,924	8,000	36.55		12			12		
10	Xã Gio Sơn		x		14.05	30	46.83	5,361	8,000	67.01		12			12		
11	Xã Gio Mỹ		x		29.72	30	99.07	5,938	8,000	74.23		12			12		
12	Xã Gio Quang		x		18.33	30	61.10	3,584	8,000	44.80		12			12		
13	Xã Trung Sơn		x		29.52	30	98.40	5,903	8,000	73.79		12			12		
14	Xã Hải Thái		x		25.32	50	50.64	4,722	5,000	94.44		12			12		
15	Xã Gio Mai		x		20.79	30	69.30	6,805	8,000	85.06		12			12		
16	Xã Linh Trường		x		182.24	50	364.48	3,102	5,000	62.04		12	2		14		
17	Xã Gio Việt		x		3.57	30	11.90	6,558	8,000	81.98		12			12		
V	HUYỆN TRIỆU PHONG	0	15	3								210	3	0	213		
1	TTr. Ái Tử			x	3.50	14	25.03	5,538	8,000	69.23		10			10		
2	Xã Triệu Ái		x		100.70	30	335.67	5,980	8,000	74.75		12	2		14		
3	Xã Triệu An		x		13.90	30	46.32	8,391	8,000	104.89		12			12		
4	Xã Triệu Đại		x		9.21	30	30.71	6,503	8,000	81.29		12			12		

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính						Số lượng người giao theo phân loại ĐVHC	Số người giao tăng thêm do diện tích vượt	Số người giao tăng thêm do dân số vượt	Tổng cộng số NHĐKC T cấp xã giao	Ghi chú	
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)						
																7
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
5	Xã Triệu Độ	x			10.25	30	34.18	7,027	8,000	87.84	12			12		
6	Xã Triệu Giang			x	7.06	30	23.53	5,859	8,000	73.24	10			10		
7	Xã Triệu Hòa	x			10.71	30	35.71	7,035	8,000	87.94	12			12		
8	Xã Triệu Lăng	x			11.43	30	38.09	5,555	8,000	69.44	12			12		
9	Xã Triệu Long	x			8.98	30	29.93	7,840	8,000	98.00	12			12		
10	Xã Triệu Phước	x			17.20	30	57.33	7,941	8,000	99.26	12			12		
11	Xã Triệu Sơn	x			17.65	30	58.83	4,625	8,000	57.81	12			12		
12	Xã Triệu Tài	x			6.66	30	22.19	6,098	8,000	76.23	12			12		
13	Xã Triệu Thành	x			8.47	30	28.22	11,138	8,000	139.23	12			12		
14	Xã Triệu Thuận	x			7.03	30	23.42	6,907	8,000	86.34	12			12		
15	Xã Triệu Thượng	x			68.82	30	229.41	7,953	8,000	99.41	12	1		13		
16	Xã Triệu Trạch	x			33.83	30	112.77	7,030	8,000	87.88	12			12		
17	Xã Triệu Trung	x			7.33	30	24.44	6,040	8,000	75.50	12			12		
18	Xã Triệu Vân			x	10.66	30	35.53	3,712	8,000	46.40	10			10		
VI	HUYỆN HẢI LĂNG	1	12	3							188	1	0	189		
1	T.Tr. Diên Sanh	x			24.60	14	175.74	11,166	8,000	139.58	14			14		
2	Xã Hải An		x		11.20	30	37.32	6,343	8,000	79.29	12			12		
3	Xã Hải Ba		x		22.72	30	75.72	6,557	8,000	81.96	12			12		
4	Xã Hải Chánh		x		38.39	30	127.98	8,998	8,000	112.48	12			12		
5	Xã Hải Dương		x		24.17	30	80.56	6,165	8,000	77.06	12			12		
6	Xã Hải Phong		x		19.62	30	65.40	10,697	8,000	133.71	12			12		

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính							Số lượng người giao theo phân loại ĐVHC	Số người giao tăng thêm do diện tích vượt	Số người giao tăng thêm do dân số vượt	Tổng số cộng số NHHKC T cấp xã giao	Ghi chú
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
7	Xã Hải Khê			x	8,45	30	28,18	4,215	8,000	52,69	10				10	
8	Xã Hải Lâm		x		82,71	30	275,70	4,701	8,000	58,76	12	1			13	
9	Xã Hải Phú		x		17,38	30	57,93	5,397	8,000	67,46	12				12	
10	Xã Hải Quế			x	15,02	30	50,07	4,625	8,000	57,81	10				10	
11	Xã Hải Quy			x	6,93	30	23,10	5,278	8,000	65,98	10				10	
12	Xã Hải Sơn		x		56,83	30	189,43	5,692	8,000	71,15	12				12	
13	Xã Hải Định		x		18,70	30	62,32	6,592	8,000	82,40	12				12	
14	Xã Hải Thượng		x		16,80	30	55,99	6,043	8,000	75,54	12				12	
15	Xã Hải Trường		x		44,67	30	148,90	6,966	8,000	87,08	12				12	
16	Xã Hải Hưng		x		19,18	30	63,92	10,220	8,000	127,75	12				12	
VII	HUYỆN CAM LỘ	2	6	0							100	1	1	1	102	
1	TTr. Cam Lộ		x		11,03	14	78,79	8,508	8,000	106,35	12				12	
2	Xã Thanh An				27,55	30	91,83	9,644	8,000	120,55	14				14	
3	Xã Cam Chính		x		56,26	50	112,52	5,531	5,000	110,62	12				12	
4	Xã Cam Hiếu		x		25,68	30	85,60	6,491	8,000	81,14	12				12	
5	Xã Cam Nghĩa		x		55,86	50	111,72	6,259	5,000	125,18	12				12	
6	Xã Cam Tuyền		x		103,29	50	206,58	6,030	5,000	120,60	12	1			13	
7	Xã Cam Thành			x	43,70	50	87,40	8,455	5,000	169,10	14			1	15	
8	Xã Cam Thủy		x		20,85	30	69,50	5,780	8,000	72,25	12				12	
VIII	HUYỆN ĐAKRÔNG	6	7	0							168	8	0	0	176	
1	TTr. Krông Klang		x		18,45	14	131,75	5,017	8,000	62,71	12				12	

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính							Số lượng người giao theo phân loại ĐVHC	Số người giao tăng thêm do diện tích vượt	Số người giao tăng thêm do dân số vượt	Tổng cộng số NHĐKC T cấp xã giao	Ghi chú
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
2	Xã A Bung	x			106.83	50	213.65	4,082	5,000	81.64	14	1		15		
3	Xã Đakrông	x			109.30	50	218.60	6,493	5,000	129.86	14	1		15		
4	Xã Hướng Hiệp		x		141.88	50	283.77	5,936	5,000	118.72	12	1		13		
5	Xã Tà Long	x			184.95	50	369.91	4,166	5,000	83.32	14	2		16		
6	Xã Ba Long		x		157.47	50	314.94	3,758	5,000	75.16	12	2		14		
7	Xã Ba Nang	x			65.03	50	130.06	3,471	5,000	69.42	14			14		
8	Xã Húc Nghi		x		135.40	50	270.80	1,875	5,000	37.50	12	1		13		
9	Xã A Ngo	x			49.39	50	98.77	3,849	5,000	76.98	14			14		
10	Xã Mò Ó		x		25.28	50	50.55	2,045	5,000	40.90	12			12		
11	Xã Triệu Nguyên		x		53.11	50	106.22	1,358	5,000	27.16	12			12		
12	Xã Tà Rụt		x		60.62	50	121.24	5,157	5,000	103.14	12			12		
13	Xã A Vao	x			77.13	50	154.25	3,443	5,000	68.86	14			14		
IX	HUYỆN HUỖNG HÓA	13	8	0							278	7	2	287		
1	TTr. Khe Sanh	x			12.88	14	92.00	14017	8,000	175.21	14		1	15		
2	TTr. Lao Bảo	x			17.17	14	122.64	13320	8,000	166.50	14		1	15		
3	Xã A Dơi	x			29.38	50	58.76	3665	5,000	73.30	14			14		
4	Xã Tân Hợp		x		33.45	50	66.90	5597	5,000	111.94	12			12		
5	Xã Húc		x		63.36	50	126.72	4255	5,000	85.10	12			12		
6	Xã Tân Lập		x		19.53	50	39.06	5290	5,000	105.80	12			12		
7	Xã Hướng Lập	x			160.20	50	320.40	1818	5,000	36.36	14	2		16		
8	Xã Tân Liên		x		12.94	50	25.88	5101	5,000	102.02	12			12		

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính			Quy mô về diện tích, dân số đơn vị hành chính							Số lượng người giao theo phân loại ĐVHC	Số người giao tăng thêm do diện tích vượt	Số người giao tăng thêm do dân số vượt	Tổng cộng số NHTK T cấp xã giao	Ghi chú
		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích (km ²)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
9	Xã Hương Linh		x		114.65	50	229.30	2567	5,000	51.34	12	1			13	
10	Xã Tân Long	x			20.15	50	40.30	5078	5,000	101.56	14				14	
11	Xã Hương Lộc		x		50.72	50	101.44	3459	5,000	69.18	12				12	
12	Xã Hương Phùng	x			125.10	50	250.20	6309	5,000	126.18	14	1			15	
13	Xã Hương Sơn		x		207.84	50	415.68	2511	5,000	50.22	12	3			15	
14	Xã Hương Tân		x		25.11	50	50.22	3842	5,000	76.84	12				12	
15	Xã Ba Tầng	x			61.73	50	123.46	4399	5,000	87.98	14				14	
16	Xã Lía	x			28.36	50	56.72	5657	5,000	113.14	14				14	
17	Xã Thanh	x			21.22	50	42.44	4333	5,000	86.66	14				14	
18	Xã Tân Thành	x			45.71	50	91.42	4065	5,000	81.30	14				14	
19	Xã Thuận	x			22.11	50	44.22	3801	5,000	76.02	14				14	
20	Xã Hương Việt	x			59.44	50	118.88	1625	5,000	32.50	14				14	
21	Xã Xy	x			21.30	50	42.60	2549	5,000	50.98	14				14	
TỔNG CỘNG		25	84	16	0	0	0	0	0	0	1518	29	18	1565		

Phụ lục 03
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC GIAO TẶNG THÊM
CÁC XÃ, THỊ TRẤN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 30/11/2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên huyện	Tên xã, thị trấn	Số lượng xã, thị trấn được giao thêm	Tổng số CBCC giao thêm	Trong đó		Ghi chú
					Cán bộ	Công chức	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Triệu Phong	Triệu Thành	1	1	1	0	
2	Hướng Hóa	Lìa	1	3	1	2	
3	Vĩnh Linh	Cửa Tùng	1	4	1	3	
4		Hiền Thành	1	3	1	2	
5		Trung Nam	1	3	1	2	
6		Kim Thạch	1	4	1	3	
7		Cộng	4	14	4	10	
8	Gio Linh	Gio Hải	1	2	1	1	
9		Gio Sơn	1	6	2	4	
10		Linh Trường	1	5	1	4	
11		Phong Bình	1	3	1	2	
12		Cộng	4	16	5	11	
13	Hải Lăng	Dien Sanh	1	3	2	1	
14		Hải Định	1	6	2	4	
15		Hải Phong	1	2	0	2	
16		Hải Hưng	1	6	1	5	
17		Cộng	4	17	5	12	
	Tổng cộng		14	51	16	35	